

ĐẶC ĐIỂM TRƯỜNG TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA CỦA “NƯỚC” VÀ “LỬA” TRONG TIẾNG VIỆT

Phạm Thị Châu Pha¹, Trần Thị Phương Lý²

¹Trường THCS Văn Lang, quận 1, TP.HCM

²Trường Đại học Sài Gòn

²lytran7581@gmail.com

Ngày nhận bài: 10/10/2016; Ngày duyệt đăng: 11/11/2016

TÓM TẮT

Nghiên cứu trường từ vựng- ngữ nghĩa sẽ giúp phát hiện những mối quan hệ ngữ nghĩa của hệ thống từ vựng bởi các từ ngữ không nằm rời rạc ngẫu nhiên mà nằm trong những mối liên hệ nhất định như các bộ phận trong chỉnh thể. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy những đơn vị từ ngữ chỉ các yếu tố liên quan đến “nước” và “lửa” xuất hiện rất nhiều trong tiếng Việt. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đi vào miêu tả đặc điểm trường từ vựng – ngữ nghĩa của “nước” và “lửa” trong tiếng Việt trên phương diện cấu trúc và ngữ nghĩa, từ đó làm rõ vai trò, ý nghĩa của trường từ vựng- ngữ nghĩa này trong việc giúp con người diễn đạt các khái niệm quan trọng liên quan đến đời sống con người và xã hội như thế nào.

Từ khóa: trường nghĩa, nước, lửa...

ABSTRACT

The characteristics of semantic field of “water” and “fire” in Vietnamese language

Researching on semantic field will help us find out the semantic relationships of the vocabulary system because the words are not in sporadic random but they have certain relationships with others in the whole parts. Through the survey, we found that the vocabulary referring to “water” and “fire” appeared repeatedly in Vietnamese. This article describes the characteristics of the unit system of “water” and “fire” lexical – semantics in Vietnamese language in terms of structure and semantics. Since then, the role and significance of above semantic field are hoped to clarify in expressing important concepts related to human life and society.

Keywords: semantic field, water, fire...

1. Đặt vấn đề

Trường từ vựng – ngữ nghĩa là một trong những lý thuyết quan trọng của ngôn ngữ học, được các nhà nghiên cứu đề cập đến từ sớm. Nghiên cứu trường từ vựng - ngữ nghĩa không chỉ giúp phát hiện những mối quan hệ ngữ nghĩa của hệ thống từ vựng bởi các từ ngữ không nằm rời rạc ngẫu nhiên nằm trong những mối liên hệ nhất định như các bộ phận trong chỉnh thể mà còn cho cho thấy vẻ đẹp phong phú đa dạng của hệ thống từ ngữ.

Nước và lửa là hai dạng vật chất vô cùng quan trọng và có ý nghĩa thiết thực trong đời sống vật chất cũng như trong truyền thống văn hóa của con người. Nước và lửa đi vào ngôn ngữ của người Việt một cách tự nhiên, một mực trong lời

ăn tiếng nói hằng ngày, hình thành nên một hệ thống những từ ngữ chỉ những yếu tố liên quan đến “nước” – “lửa” vô cùng phong phú như: “trôi”, “chìm”, “nổi”, “ướt át”, “lênh đênh”... hay “âm i”, “tàn”, “lụi”, “tắt”,...

Trong bài viết này, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu đặc điểm trường từ vựng – ngữ nghĩa của “nước” và “lửa” trong tiếng Việt trên phương diện cấu trúc và ngữ nghĩa. Qua đó, bài viết sẽ làm rõ vai trò, ý nghĩa của trường từ vựng - ngữ nghĩa này trong việc giúp con người diễn đạt các khái niệm quan trọng liên quan đến đời sống con người và xã hội cũng như những đặc trưng văn hóa độc đáo của dân tộc thể hiện qua hệ thống từ ngữ này.

2. Đặc điểm trường từ vựng- ngữ nghĩa của “nước” và “lửa” trong tiếng Việt

2.1. Trường từ vựng - ngữ nghĩa

Khái niệm trường (trường, trường từ vựng, trường từ vựng ngữ nghĩa) cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất. Lý thuyết về trường đã được bàn đến từ lâu. Saussure với luận điểm “Giá trị của bất cứ yếu tố nào cũng do những yếu tố xung quanh nó quy định” [3, tr. 243] đã thúc đẩy một cách quyết định sự hình thành nên lý thuyết về các trường. Tvier và Weisgerberg cho rằng, trong ngôn ngữ, mỗi từ tồn tại trong một trường, giá trị của nó là do quan hệ với các từ khác trong trường quyết định.

Đỗ Hữu Châu (2005), đã tiếp thu lý thuyết về trường của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới và đưa ra quan niệm riêng của mình. Thứ nhất, ông phân lập từ vựng của một ngôn ngữ thành các trường từ vựng ngữ nghĩa là để phát hiện ra tính hệ thống và cấu trúc của hệ thống từ vựng về mặt ngữ nghĩa, tức là để tìm ra và giải thích các cơ chế đồng loạt chi phối sự sáng tạo nên đơn vị và hoạt động của chúng trong quá trình sử dụng ngôn ngữ làm công cụ giao tiếp. Thứ hai, đã phân biệt ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm thì cơ sở để phân lập trường là sự đồng nhất nào đó trong ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm của các từ. Cho nên, có thể phân ra hai loại trường từ vựng ngữ nghĩa lớn là trường biểu vật và trường biểu niệm chứ không phải là trường sự vật và trường khái niệm. Theo Đỗ Hữu Châu (2005), một loạt các từ được liên

kết lại nhờ sự đồng nhất của một nét nghĩa gọi là trường từ vựng. Mỗi tiểu hệ thống ngữ nghĩa được gọi là một trường nghĩa. Đó là tập hợp những từ đồng nhất với nhau một nét nào đó về nghĩa [2, tr. 35].

2.2. Các trường từ vựng – ngữ nghĩa của “nước” trong tiếng Việt

Khảo sát từ *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê (2005) [6], chúng tôi thống kê được 219 từ ngữ chỉ các yếu tố liên quan đến “nước” và phân lập thành 7 trường từ vựng như Bảng 1.

Từ bảng thống kê phân loại trường từ vựng - ngữ nghĩa cơ bản của “nước” trên đây, chúng tôi tiến hành phân lập các đơn vị từ vào các tiểu trường như sau:

Trường 1: Trường chỉ các dạng thể của nước. Đây là trường phong phú về tiểu nhóm, tần số xuất hiện cao: hơi nước, nước đá...

Trường 2: Trường chỉ vật chứa nước và các bộ phận liên quan đến vật chứa gồm các đơn vị từ: ao, bầu, bể, bến, biển, bờ, bùn, cảng, chậu, chuôm,...

Trường 3: Trường chỉ các loài vật đặc trưng sống ở nước gồm các đơn vị từ: bèo, cá, cò, cua, dã tràng, đĩa, ếch, nhái, ngư long, lục bình,...

Trường 4: Trường chỉ công cụ đánh bắt gồm các đơn vị từ: câu, chài, đăng, đó, hom, lờ, lưới, mồi, nơm, vó,...

Trường 5: Trường chỉ phương tiện di chuyển và các bộ phận của phương tiện gồm các đơn vị từ: bách, bè, buồm, cẳng, cầu, chèo, dầm, đò, ghe, lá,...

Bảng 1: Trường từ vựng của “nước” trong tiếng Việt

Tổng số	Các trường từ vựng cơ bản của “nước” trong tiếng Việt													
	Trường chỉ các dạng thể của nước		Trường chỉ các vật chứa và các bộ phận liên quan đến vật chứa		Trường chỉ các loài vật đặc trưng sống ở nước		Trường chỉ các công cụ đánh bắt		Trường chỉ các phương tiện di chuyển và các bộ phận của phương tiện		Trường chỉ đặc tính của nước và vận động liên quan đến nước		Trường chỉ hoạt động của con người / vật ở nước	
219	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
	66	30,1	36	16,4	24	21,9	11	5,02	15	6,8	39	17,8	28	12,7

Trường 6: Trường chỉ đặc tính của nước và vận động liên quan đến nước gồm các đơn vị từ: cạn, nông, sâu, trong, đục, mát, lạnh, bão, bồi, chảy,...

Trường 7: Trường chỉ hoạt động của con người/ vật ở nước gồm các đơn vị từ: bơi, bắt, câu, chài, chèo, chìm, dầm, dim, đơm, lái,...

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát 11.536 ngữ liệu ca dao, tục ngữ và thành ngữ từ *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam* [5] cũng cho thấy: từ “nước” và các từ ngữ liên quan đến nước có mặt trong 977 đơn vị ngữ liệu với tần số xuất hiện 1.925 lần, trong đó “nước” xuất hiện với tần số cao nhất 251 lần (chiếm tỉ lệ 13,03 %), kế đến là “cá” xuất hiện 176 lần (chiếm 9,14%), “sông” xuất hiện 154 lần (chiếm 8,00 %). Như vậy, rõ ràng từ ngữ chỉ nước đóng vai trò quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, giúp người Việt diễn đạt những khái niệm quan trọng liên quan đến đời sống con người và xã hội.

Theo *Từ điển tiếng Việt* [6], “nước” trong ngôn ngữ có các nghĩa sau: Nước¹ có nghĩa: (1) Chất lỏng không màu, không mùi và tồn tại trong tự nhiên ở ao hồ, sông biển: nước giếng,... (2) Chất lỏng nói chung: nước mắt,... (3) Lặn, lướt sử dụng nước, cho một tác dụng nào đó: chèo mới pha nước thứ nhất (4) Lớp quét, phủ bên ngoài cho bền, đẹp: quét hai lớp vôi,... (5) (kết hợp hạn chế) Về ánh, bóng tự nhiên của một số vật, tựa như có một lớp mỏng chất phản chiếu ánh sáng nào đó phủ bên ngoài: gỗ lên nước bóng loáng,... Nước² có nghĩa: Vùng đất trong đó những người thuộc một hay nhiều dân tộc cùng sống chung dưới một chế độ chính trị - xã hội và cùng một nhà nước nhất định: Nước Việt Nam,... Nước³ có năm nghĩa: (1) bước đi, về mặt nhanh chậm (của ngựa): ngựa phi nước đại, ... (2) bước đi của quân cờ, về mặt ảnh hưởng đến thế cờ: đi một nước cờ cao,... (3) các hành động, hoạt động để tác động đến tình hình, thoát khỏi thế bí hoặc tạo ra thế thuận lợi: xấu hổ chỉ có nước chui xuống đất,... (4) (khẩu ngữ) thế hơn kém: xuống nước làm lạnh,... (5) (khẩu ngữ) mức độ khó có thể chịu đựng hơn: sao lại độc ác đến nước ấy,...

Theo các nghĩa trên thì “nước” là một dạng đồng âm khác gốc. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi lấy nghĩa đầu tiên của “nước” làm cơ sở để nghiên cứu, còn các nghĩa khác đều được

xem là nghĩa phái sinh từ nghĩa này. Trong ngôn ngữ, xuất phát từ nghĩa đen là chất lỏng, từ “nước” đã được người Việt dùng để chỉ rất nhiều nghĩa khác: Nước là quốc gia (việc nước); là môi trường sống (ngã nước); là sức mạnh (hết nước), là bề mặt (nước da), là kết quả (chả nước mẹ gi); là giới hạn (đến nước này); là vị thế xã hội (nước lép); là cách sống của người (nước đôi)... Từ ngữ chỉ các yếu tố liên quan đến “nước” được sử dụng rất đa dạng để chỉ các lĩnh vực của đời sống vật chất, xã hội và tinh thần của con người: biển người, tuổi tóc, bờ vai, bến xe, bề phái, anh em cọc chèo, cầu thang, cạn tình, việc ngập đầu, cuộc đời trôi dạt, giá cả trôi nổi, tràn ngập niềm vui, tràn trề hạnh phúc, cuộc đời sóng gió, dòng chữ, dòng họ, ngậm việc; bơi trong công việc, duyên lặn, mặt trời lặn, lặn lội đường xá xa xôi, ngập lặn trong cuộc sống; mỗi chài người khác... Những từ ngữ thuộc ý niệm “nước” trong tiếng Việt đã thể hiện và bộc lộ nhiều khía cạnh của đời sống, đó có thể là những tâm tư tình cảm, những tính cách hay mối quan hệ giữa người với người.

Từ ngữ liệu khảo sát được, nhóm tác giả nhận thấy có sự chuyển nghĩa khá phong phú theo phương thức ẩn dụ và hoán dụ của từ ngữ liên quan đến ý niệm “nước” trong tiếng Việt theo thiên hướng sử dụng những từ ngữ chỉ ý niệm “nước” để nói đến những quy luật hiển nhiên của cuộc sống con người. Sự vận động của nước là xu hướng tất yếu của đời sống con người. Nước là biểu trưng của gian khó, thử thách. Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ mô tả một số trường hợp được người Việt dùng phổ biến trong ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày như: “chèo” với nghĩa gốc là dụng cụ bơi thuyền bằng tay, là động tác chèo cho thuyền chạy, chuyển sang nghĩa mới chỉ việc xoay sở với khó khăn trong cuộc sống: Họ cùng nhau chèo chống qua giông bão cuộc đời; chỉ sự mời mọc với sự khăng khăng cho được: chèo kéo,...; “chài” với nghĩa đầu tiên trong *Từ điển tiếng Việt* là đánh bắt cá bằng cách quăng lưới hình nón, mép dưới có chì, chớp buộc vào một sợi dây dài. “chài” được chuyển sang nghĩa dùng trong tà thuật làm cho người khác đau ốm, theo mê tín, và dùng trong khẩu ngữ với ý nghĩa quấy rối: không chừng nó bị chài; mỗi chài,...; “bơi” được định nghĩa là hành động di chuyển trong nước hoặc di chuyển nổi trên mặt nước bằng cử động của thân thể:

Đàn cá bơi. “Bơi” được phát triển thành nghĩa gạt nước bằng mái dầm, mái chèo để làm cho thuyền di chuyển: bơi xuồng đi câu. Sau đó, “bơi” được chuyển sang nghĩa bóng dùng trong lĩnh vực đời sống xã hội: bơi trong công việc,...

Ngoài những trường hợp được mô tả trên, những từ thuộc ý niệm “nước” trong tiếng Việt như: bão, bè, cạn, cầu, dâng, đọng, đục, lạnh, lênh đênh, mát, mưa, rông, sóng, giọt, lũ, ngập, tràn, câu, chìm, nổi, rửa,... cũng được chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ. Trong quá trình khảo sát ngữ liệu, chúng tôi cũng nhận thấy người Việt đã đưa vốn từ thuộc trường từ vựng của “nước” vào những câu tục ngữ, thành ngữ mang nhiều ý nghĩa biểu trưng qua đó thể hiện tư duy, nhận thức của họ về các phương diện khác nhau của cuộc sống, đặc biệt là phương diện tình cảm của con người. Chúng được sử dụng một cách quen thuộc trong lời nói hằng ngày của người Việt, chuyên chở những kinh nghiệm, nhận xét, đánh giá, thái độ của người Việt đúc kết từ xưa đến nay.

Hoặc ví dụ như “nước” với nghĩa đầu tiên trong tiếng Việt là chất lỏng không màu, không mùi,... Từ đây, “nước” được dùng theo phương thức hoán dụ để chỉ lớp quét, phủ bên ngoài. Rõ ràng khi nhìn một vật gì được quét phủ bên ngoài, người ta cảm giác như có một lớp ánh bóng bao quanh; người Việt cho đó là “nước”; thế nên gọi màu da là “nước da” màu sơn là “nước sơn”...; “Tăm” là từ đồng âm (3 dạng) trong đó $tăm^2$ thuộc ý niệm “nước” nghĩa gốc là bọt nhỏ từ trong nước nổi lên, phát sinh từ đó là dấu hiệu để biết sự có mặt của sự vật, hiện tượng. Từ đó có các kết hợp định danh thuộc ý niệm khác như: tăm dạng, tăm hơi, tăm tích, tăm tiếng, biệt tăm, mất tăm, tối tăm...; “Uớt” là từ đa nghĩa trong đó nghĩa gốc thuộc ý niệm “nước” chỉ tình trạng có thấm nước hay có nước trên bề mặt, các định danh xoay quanh nghĩa này gồm: uớt đầm/ uớt dầm, uớt mèm, uớt nhèm, uớt rượt, uớt sũng, uơn uớt,... chỉ các mức độ khác nhau của tình trạng thấm – có nước. Từ ý niệm về nước, “uớt” còn chỉ về tình cảm ủy mị, yếu ớt, định danh “uớt át” cũng chỉ mức độ uớt nhưng cũng dùng chỉ ý niệm tình cảm với nghĩa đó...

Trên đây, chúng tôi đã trình bày những trường từ vựng- ngữ nghĩa cơ bản của “nước” trong vốn từ tiếng Việt. Đây là những tri thức

cơ bản về ý niệm “nước” mà chúng tôi sẽ khai thác để làm rõ vai trò của nhân tố “nước” trong mối gắn kết với ngôn ngữ và văn hóa nói chung. Và xuất phát từ các tri thức này, chúng tôi đã chú ý miêu tả các trường từ vựng- ngữ nghĩa cụ thể và một số trường hợp ẩn dụ – hoán dụ được dùng phổ biến, để thấy rõ các nét nghĩa phong phú được hình thành qua các phương thức chuyển nghĩa. Điều đó cho thấy, “nước” như một khái niệm làm mốc cho sự quy chiếu nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội của người Việt; từ đời sống vật chất đến tinh thần, từ nếp sinh hoạt, thói quen đến biểu hiện tâm lý người Việt.

2.3. Các trường từ vựng – ngữ nghĩa của “lửa” trong tiếng Việt

Trong *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới* của Chevalier và Gheerbrant, biểu tượng “lửa” được giải thích với bảy ý nghĩa chính: Lửa – bản thể; Lửa – thần thánh; Lửa – tẩy uế và tái sinh; Lửa – hủy diệt, Lửa – phương tiện vận chuyển; Lửa – giới tính. Trên cơ sở những ý nghĩa đó, lửa đối với văn hóa Việt cũng mang ý nghĩa biểu tượng có những nét chung cả nét riêng, hay nói một cách khác biểu tượng lửa trong văn hóa Việt mang tính nhân loại và tính dân tộc. Dưới đây, nhóm tác giả bước đầu chỉ ra một số ý nghĩa của biểu tượng lửa trong văn hóa Việt Nam qua việc tìm hiểu lửa trong tín ngưỡng, trong đời sống sinh hoạt, trong sản xuất và trong đời sống tinh cảm.

Lửa có ý nghĩa rất lớn trong tâm linh, tín ngưỡng của người Việt. Cũng như nhiều dân tộc trên thế giới, người Việt Nam có tục thờ thần lửa (biểu hiện của văn hóa sùng bái lửa. Rất nhiều các dân tộc ở nước ta có tục thờ thần lửa mặc dù cách thức và mức độ thể hiện có khác nhau: Người Kinh gọi thần lửa là ông Táo). Trong cổ ngữ Việt Mường, tiếng “táo” có nghĩa gốc là “tá”, dùng để chỉ các vị thần thuộc dòng lửa (như Tá Càn, Tá Cài,...). Dân tộc Dao Hà Giang mở đầu cho ngày tết âm lịch của mình bằng nghi lễ cúng thần lửa. Người Pà Thên ở Tuyên Quang cũng có tục nhảy lửa vào tháng Giêng. Các dân tộc ở Tây Nguyên rất coi trọng vai trò của thần lửa: Người Ê Đê và Mnông xem lửa là vị thần may mắn luôn bảo vệ con người. Đối với dân tộc K’Ho, người Lạch vùng cao nguyên Lang Bian, bếp lửa mang một ý nghĩa rất quan trọng. Trong đời sống tâm linh người Việt, lửa còn có ý nghĩa

Bảng 2: Trường từ vựng của “lửa” trong tiếng Việt

Tổng số	Các trường từ vựng cơ bản của “lửa” trong tiếng Việt									
	Trường chỉ các dạng thể vật chất liên quan đến lửa		Trường chỉ nhiệt độ và màu sắc; cường độ sức nóng và sức cháy		Trường chỉ hoạt động của lửa		Trường chỉ các hoạt động của con người liên quan đến lửa		Trường chỉ lửa trong hoạt động liên quan đến nghệ thuật và tôn giáo	
61	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
	13	21,3	19	31,1	10	16,3	14	22,9	5	8,1

như là cầu nối, là phương tiện vận chuyển từ thế giới người sống sang thế giới người chết. Điều này được thể hiện rất rõ nét trong nghi thức dâng hương (thắp hương, đốt hương) của người Việt. Người Việt tin rằng nén hương khi đốt lên (có lửa) như một nhịp cầu vô hình nối kết hai thế giới hữu hình và vô hình với nhau. Ngày giỗ, ngày tết, bàn thờ không thể không có lửa đèn, khói nhang,...

Lửa còn có vai trò quan trọng trong đời sống sinh hoạt và trong lao động của người Việt. Là một nước nông nghiệp (đi liền là sự hình thành của nền văn hoá, văn minh nông nghiệp lúa nước), các biểu tượng văn hoá (mẫu gốc), trong đó có biểu tượng lửa, phản ánh phong phú cuộc sống vật chất và tinh thần của con người Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử hình thành, dựng nước và giữ nước. Biểu hiện cụ thể của điều này là trong kho tàng “minh triết” của người Việt, khi đúc rút những kinh nghiệm sống, người Việt cũng mượn hình ảnh của lửa để biểu thị tình cảm thiêng liêng sâu đậm; cách ứng xử tốt, xấu của con người với con người: Hương lửa ba sinh, Vàng mười vô lửa nào phai, Cháy rừng bởi chung đóm lửa, Nước xa không cứu (được) lửa gần, Bốc lửa bỏ tay người, Lửa đã đỏ lại bỏ thêm rom, Ngâm lửa phun người,...

Khảo sát từ *Từ điển tiếng Việt* [6], chúng tôi thống kê được 61 từ ngữ chỉ các yếu tố liên quan đến “lửa” và phân lập thành năm trường từ vựng (Bảng 2).

Từ bảng thống kê phân loại trường từ vựng -ngữ nghĩa cơ bản của “lửa” trên đây, chúng tôi tiến hành phân lập các đơn vị từ khảo sát được vào các tiểu trường sau đây:

Trường 1: Trường chỉ các dạng thể vật chất

liên quan đến lửa gồm các đơn vị từ: bếp, đèn, củi, đóm, đuốc, hương, khói,...

Trường 2: Trường chỉ nhiệt độ và màu sắc; sự gia tăng hay giảm đi về mức độ và cường độ của sức nóng và sức cháy gồm các đơn vị từ: âm i, bập bùng, cháy, nóng, ngùn ngụt,...

Trường 3: Trường chỉ hoạt động của lửa gồm các đơn vị từ: bốc, bùng, phùng, tàn, lụi, lụn,...

Trường 4: Trường chỉ các hoạt động của con người liên quan đến lửa gồm các đơn vị từ: châm, dập, đốt, đun, hơ, hun,...

Trường 5: Trường chỉ lửa trong hoạt động liên quan đến nghệ thuật và tôn giáo gồm các đơn vị từ: hỏa táng, hỏa thiêu, hương hỏa, hương khói, nhang khói,...

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát 11.536 ngữ liệu ca dao, tục ngữ và thành ngữ [5] cho thấy: từ “lửa” và các từ ngữ liên quan đến lửa có mặt trong 107 đơn vị ngữ liệu với tần số xuất hiện 229 lần, trong đó “lửa” xuất hiện với tần số cao nhất 39 lần (chiếm tỉ lệ 17,03 %), kế đến là “đèn” xuất hiện 31 lần (chiếm 13,53%), “cháy” xuất hiện 13 lần (chiếm 5,67 %). Tương tự như những từ ngữ chỉ nước, từ ngữ chỉ lửa cũng chiếm một tỉ lệ lớn trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, thể hiện rõ các đặc trưng tư duy- văn hóa thông qua bức tranh ngôn ngữ của người Việt.

“Lửa” theo *Từ điển tiếng Việt* có các nghĩa sau: (1) Nhiệt và ánh sáng phát sinh đồng thời từ vật đang cháy: đánh diêm lấy lửa. (2) Trạng thái tinh thần, tình cảm sôi sục, mạnh mẽ: lửa tình.

Căn cứ theo ngữ liệu khảo sát được, chúng tôi nhận thấy có sự chuyển nghĩa khá phong

phú của những từ chỉ “lửa” trong tiếng Việt. Dưới đây là một số trường hợp tiêu biểu được chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ: “lửa” trong tiếng Việt có nghĩa gốc là nhiệt và ánh sáng phát sinh đồng thời từ vật này sang vật khác: châm lửa. Từ tri thức này, “lửa” chuyển nghĩa để chỉ trạng thái tinh thần, tình cảm sôi sục mạnh mẽ: lửa giận. “Tro” với nghĩa gốc là chất còn lại của một số vật sau khi cháy hết, nát vụn như bột và thường có màu xám: Tro bếp. Từ nghĩa này, chuyển nghĩa mới để nói đến sự đổ vỡ, tàn lụi, không còn lại một điều gì cả: tro tàn của quá khứ. “Tàn” nghĩa đầu tiên là chỉ (lửa) ở trạng thái yếu dần, biểu hiện sắp tắt: bếp tàn. Từ cơ sở này, “tàn” chuyển nghĩa mới, sử dụng trong các lĩnh vực trừu tượng hơn để chỉ “ở giai đoạn cuối cùng của sự tồn tại, có những biểu hiện suy dần, yếu dần”: đời tàn.

Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy những từ chỉ ý niệm “lửa” trong tiếng Việt không có hiện tượng chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ. Người Việt chủ yếu sử dụng phương thức ẩn dụ để chỉ các khái niệm, hiện tượng thuộc các phạm trù trừu tượng, đặc biệt là các phạm trù xã hội, tâm lý, tính cách, cách hành xử,... của con người. Điều đó cho thấy lửa có vai trò cực kỳ quan trọng trong đời sống của

người dân Việt và điều đó được phản ánh vào trong ngôn ngữ, thể hiện nhận thức sâu sắc của họ về giá trị của lửa đối với đời sống sinh hoạt, sản xuất,... Từ những giá trị hiện thực đó của lửa, cũng như nước, người Việt dần dần coi lửa như một biểu tượng gốc quy chiếu nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội từ sinh hoạt, nếp nghĩ đến tâm lý tình cảm, điều này được thể hiện qua các nét nghĩa phong phú của hệ thống từ ngữ thuộc trường từ vựng của “lửa” trong tiếng Việt được hình thành thông qua các phương thức chuyển nghĩa.

3. Kết luận

Như vậy, thông qua việc khảo sát, thống kê các nguồn ngữ liệu, chúng tôi đã xác lập được 7 trường từ vựng - ngữ nghĩa của “nước” và 5 trường từ vựng- ngữ nghĩa của “lửa” trong tiếng Việt, sau đó tiến hành phân tích, mô tả đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa của những từ ngữ thuộc những trường này. Điều đó cho thấy từ ngữ chỉ “nước” và “lửa” đóng vai trò quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, giúp người Việt diễn đạt những khái niệm quan trọng liên quan đến đời sống con người và xã hội đồng thời khám phá ra nhiều đặc trưng độc đáo trong tư duy, văn hóa của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu, 1981. *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Đỗ Hữu Châu, 2005. *Đỗ Hữu Châu tuyển tập (tập 1: Từ vựng – ngữ nghĩa)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Saussure F., Cao Xuân Hạo dịch, 1973. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NNB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Lâm, 2010. *Từ điển Thành ngữ và Tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [5] Vũ Ngọc Phan, 2010. *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, NXB Văn Thời Đại, Hà Nội.
- [6] Hoàng Phê chủ biên, 2015. *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng.